

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Nam**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (Tờ trình số 3414/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017, Báo cáo số 180^a/UBND-NN&TNMT ngày 22 tháng 01 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 09/TTr-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2018, Công văn số 997/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018, số 1773/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	55.644	64,67	46.954		46.954	54,48
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	36.429	42,34	30.590		30.590	35,49

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	35.245	40,96	30.590		30.590	35,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.780	4,39		3.019	3.019	3,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.821	4,44		3.052	3.052	3,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.136	5,97	2.600		2.600	3,02
1.5	Đất rừng sản xuất	1.241	1,44	2.373		2.373	2,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.835	5,62	3.460		3.460	4,01
2	Đất phi nông nghiệp	26.642	30,96	38.222		38.222	44,34
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	185	0,21	197		197	0,23
2.2	Đất an ninh	252	0,29	315		315	0,37
2.3	Đất khu công nghiệp	720	0,84	2.027	507	2.534	2,94
2.4	Đất cụm công nghiệp	179	0,21		236	236	0,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				145	145	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	1.008	1,17		2.488	2.488	2,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	380	0,44		2.272	2.272	2,64
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	11.321	13,16	16.231		16.231	18,83
	- Đất cơ sở văn hóa	92	0,11	267		267	0,31
	- Đất cơ sở y tế	150	0,17	323		323	0,37
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	470	0,55	906		906	1,05
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	84	0,10	865		865	1,00
2.9	Đất có di tích, danh thắng	894	1,04	920		920	1,07
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29	0,03	86		86	0,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.058	5,88		6.065	6.065	7,04
2.12	Đất ở tại đô thị	428	0,50	1.081		1.081	1,25
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	118	0,14		145	145	0,17
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp				18	18	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	166	0,19		185	185	0,21
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	827	0,96		1.041	1.041	1,21
3	Đất chưa sử dụng	3.763	4,37	1.015		1.015	1,18
	- Đất chưa sử dụng còn lại	3.763	4,37	1.015		1.015	
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng					2.748	

4	Đất đô thị*	5.957	6,92	10.378		10.378	12,04
II	Các khu chức năng						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				31.727	31.727	36,87
2	Khu lâm nghiệp				5.680	5.680	6,60
3	Khu phát triển công nghiệp				2.770	2.770	3,22
4	Khu đô thị				9.563	9.563	11,11
5	Khu dân cư nông thôn				19.017	19.017	22,10

Ghi chú: (*) Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011- 2020	Kỳ đầu 2011- 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	10.463	2.874	7.589	382	1.516	1.503	1.506	2.682
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	5.763	1.998	3.765	270	756	753	756	1.230
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.647	1.998	3.649	241	733	733	740	1.202
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.509	199	1.310	48	262	261	261	478
1.3	Đất trồng cây lâu năm	537	131	406	0	82	82	78	164
1.4	Đất rừng phòng hộ	502	238	264	1	52	54	54	103
1.5	Đất rừng sản xuất	371	71	300	40	52	50	51	107
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.113	149	964	21	191	192	191	369
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.845	1.869	2.976	40	594	593	593	1.156
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	11	9	2	1	1			
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6	4	2					2
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	180	30	150	8	30	30	30	52

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	461	6	455	2	82	82	82	207
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	225		225		45	45	45	90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	225		225		45	45	45	90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6	6						
1.3	Đất rừng sản xuất	230		230	2	37	37	37	117
2	Đất phi nông nghiệp	3.050	2.225	825	64	167	175	165	254
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	9	9						
2.2	Đất khu công nghiệp	2		2				1	1
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	219	158	61	12	12	13	11	13
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.203	823	380	42	80	88	87	83
2.5	Đất phát triển hạ tầng	569	289	280	2	56	55	46	121
2.6	Đất có di tích, danh thắng	18		18		3	3	4	8
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1		1					1
2.8	Đất ở tại nông thôn	7		7		1	1	1	4
2.9	Đất ở tại đô thị	4		2				1	1

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam xác lập ngày 27 tháng 11 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	54.056	53.676	52.250	50.835	49.418	46.954
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.172	33.886	33.166	32.450	31.731	30.590
	Trong đó: Đất chuyên trồng	33.588	33.332	32.733	32.134	31.529	30.590

	lúa nước						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.947	4.899	4.513	4.128	3.743	3.019
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.489	3.503	3.415	3.328	3.244	3.052
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.458	4.434	4.063	3.691	3.318	2.600
1.5	Đất rừng sản xuất	852	836	1.140	1.446	1.751	2.373
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.618	4.596	4.368	4.137	3.906	3.460
2	Đất phi nông nghiệp	29.842	30.287	31.963	33.635	35.299	38.222
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	192	192	194	195	196	197
2.2	Đất an ninh	311	311	363	394	423	315
2.3	Đất khu công nghiệp	814	941	1.292	1.641	1.990	2.534
2.4	Đất cụm công nghiệp	167	171	183	203	221	236
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21	21	44	67	90	145
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	889	932	1.213	1.470	1.757	2.488
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.781	1.879	1.972	2.073	2.176	2.272
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.702	12.812	13.514	14.240	14.927	16.231
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	646	674	600	525	449	267
	- Đất cơ sở y tế	204	204	227	251	277	323
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	524	528	598	670	747	906
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	149	148	293	435	567	865
2.9	Đất có di tích, danh thắng	952	952	944	936	929	920
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	44	44	52	59	69	86
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.302	5.349	5.497	5.647	5.795	6.065
2.12	Đất ở tại đô thị	838	842	893	943	993	1.081
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	98	98	108	117	126	145
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	10	10	12	13	15	18
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	166	166	170	173	177	185
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ nhà hỏa táng	952	952	969	986	1.004	1.041
3	Đất chưa sử dụng	2.295	2.230	1.980	1.723	1.476	1.015

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân

sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử

dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Hà Nam;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). ~~62~~

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc